

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/DS-ST
Ngày: 08/8/2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Duy Bản;
2. Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Biện Thị Uyên Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn:

1/ Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1958;

2/ Bà Đinh Thị H, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bà Đinh Thị H đã ủy quyền cho ông Phạm Ngọc D.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đ, bị đơn ông D có mặt, bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn – chị Trần Thị Đ trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Do có quan hệ quen biết với nhau nên chị Trần Thị Đ đã cho vợ chồng ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H vay tiền các lần cụ thể như sau:

+ Lần thứ nhất: Ngày 04/02/2023, chị Đ cho ông D vay số tiền 95.000.000đồng để chi phí đám cưới cho con. Do không có tiền mặt nên chị Đ có vay của người khác dùm ông Doanh số tiền này. Khi giao tiền vay thì ông D và chị Đ có viết giấy mượn tiền và ông D đã ký tên dưới mục người mượn tiền rồi giao cho chị Đ. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn vay và lãi suất vay. Tuy nhiên giữa chị Đ và ông D có thỏa thuận thời hạn khoảng 01 tháng (số tiền mượn để lo đám cưới cho con); lãi suất thì có thỏa thuận ông D phải trả lãi cho chị Đ theo mức lãi suất 6%/tháng vì đây là tiền chị Đ đi vay của người khác giúp ông D.

+ Lần thứ hai: Do ông D, bà H vay số tiền 200.000.000đồng tại Ngân hàng N hết thời hạn vay theo hợp đồng nhưng vợ chồng ông D không có tiền trả nợ tại Ngân hàng nên ông D có hỏi vay tiền của chị Đ để đáo hạn tại Ngân hàng. Tính cả tiền gốc và tiền lãi 01 năm ông D không đóng cho Ngân hàng lên tới hơn 200.000.000đồng. Ông D có hứa với chị Đ là cho ông D vay tiền trả cho Ngân hàng ông D sẽ vay thêm để trả nợ cho chị Đ. Tuy nhiên sau khi chị Đ trả nợ gốc và lãi tại Ngân hàng cho ông D thì ông D không vay tăng vốn được vì các con ông D không đồng ý ký vay. Ông D chỉ vay lại được 200.000.000đồng nên chỉ trả cho chị Đ được số tiền mượn để trả gốc vào ngân hàng còn số tiền lãi chị Đ bỏ ra trả lãi vay cho ông D thì ông D không trả được cho chị Đ. Cho đến ngày 14/12/2023 sau một thời gian chờ ông Doanh thu x trả nợ không được thì chị Đ mới yêu cầu ông D viết giấy mượn tiền cho chị Đ đúng với số tiền mà trước đó chị Đ đã trả lãi tại ngân hàng T ông D là 14.500.000đồng. Khi viết giấy mượn tiền ông D có hẹn đến ngày 14/2/2024 sẽ trả cho chị Đ nhưng đến nay vẫn không trả. Do khi viết giấy mượn tiền ông D hứa thời gian trả nợ sớm nên hai bên không thỏa thuận với nhau về việc trả lãi trên số nợ này.

Hiện nay chị Trần Thị Đ yêu cầu vợ chồng ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải trả cho chị Đ số tiền nợ gốc là 109.500.000đồng (trong đó 95.000.000đồng vay ngày 4/2/2023 và 14.500.000đồng theo giấy vay ngày 14/12/2023).

Về tiền lãi: Đối với số tiền vay 95.000.000đồng ngày 4/2/2023, chị Đ yêu cầu ông D, bà H phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày vay cho đến khi thanh toán hết nợ cho chị Đ.

Đối với số tiền nợ 14.500.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 14/12/2023, chị Đ không yêu cầu tính lãi.

Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn – chị Trần Thị Đ cung cấp 01 “Giấy mượn tiền” đề ngày 04 tháng 02 năm 2023 có ký tên người mượn tiền là Phạm Ngọc D. (Bản gốc, chữ viết bi màu xanh, viết trên giấy kẻ ngang); 01 giấy mượn tiền đề ngày 14/12/2023 có ký tên người mượn tiền Phạm Ngọc D (Bản gốc, chữ viết bi màu xanh, viết trên giấy kẻ ngang).

2. Bị đơn – ông Phạm Ngọc D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Phạm Ngọc D xác nhận là ngày 04 tháng 2 năm 2023 ông D có ký giấy mượn của bà Trần Thị Đ số tiền 95.000.000đồng. Khi ký giấy mượn tiền này thì ông D có thể chấp cho bà Đ một giấy chứng nhận QSD đất số DA 519880. Tại thời điểm thỏa thuận ký giấy mượn tiền thì bà Đ và ông D không thỏa thuận với nhau về lãi suất

và thời hạn. Một thời gian sau khi ký giấy vay tiền thì bà Đ cũng biết hoàn cảnh của gia đình ông D khó khăn nên cũng không yêu cầu ông D trả nợ gốc và tiền lãi. Khoảng ba tháng sau khi ký giấy mượn tiền thì bà Đ có đến nhà yêu cầu ông D trả nợ. Sau đó ông D có nhờ bà Đ liên hệ làm hồ sơ vay tăng vốn tại Ngân hàng để lấy tiền trả nợ cho bà Đ. Tuy nhiên, do các con ông D không thu xếp được để về ký vào hồ sơ vay nên ông D không vay tăng vốn được để trả nợ cho bà Đ.

Đối với số tiền 14.500.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 14/12/2023 ông D xác nhận là đúng. Ông D thừa nhận có vay số tiền này để trả lãi ngân hàng khi đáo hạn. Khoản vay này đã quá thời hạn nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông D chưa trả được cho chị Đ.

Ông D xác nhận có ký hai giấy mượn tiền của chị Đ: Số tiền 95.000.000đồng ngày 4/2/2023 và 14.500.000đồng ngày 14/12/2023. Tổng số tiền hiện nay ông D còn nợ chị Đ là 109.500.000đồng. Ông D chấp nhận trả cho chị Đ số tiền này. Tuy nhiên, hiện nay do điều kiện kinh tế của gia đình ông D khó khăn nên ông D đưa ra phương án trả nợ như sau:

+ Đối với số tiền 14.500.000đồng ông D sẽ thu xếp trả cho chị Đ trong thời hạn 3 tháng.

+ Đối với số tiền 95.000.000đồng tôi xin trả dần cho chị Đ theo khả năng của mình.

Về tiền lãi: Ông D không chấp nhận trả lãi vì khi vay mượn không thỏa thuận về việc trả lãi.

Vì số tiền ông D mượn bà Đ ngày 4/2/2023 và ngày 14/12/2023 để sử dụng vào mục đích chung trong gia đình nên ông D cùng vợ là bà Đinh Thị H sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà Đ.

Ông D cũng có yêu cầu chị Đ trả lại giấy chứng nhận QSD đất số DA 519880 cho gia đình ông.

Ông D xác nhận các chứng cứ mà bà Đ cung cấp là đúng. Ông D không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Ông Phạm Ngọc D xác nhận chứng cứ “Giấy mượn tiền” đề ngày 04/2/2023 và giấy mượn tiền đề ngày 14/12/2023 do chị Trần Thị Đ cung cấp là đúng và xác nhận còn nợ của chị Đ tổng số tiền nợ gốc là 109.500.000đồng; đồng thời xác nhận từ thời điểm viết hai giấy mượn tiền cho đến nay thì ông D, bà H chưa trả nợ gốc cũng như chưa trả một khoản lãi nào cho chị Đ.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

Đối với khoản vay 95.000.000đồng ngày 4/2/2023:

+ Theo nguyên đơn – chị Đ: Khoản vay này hai bên có thỏa thuận thời hạn 01 tháng và lãi suất là 6%/tháng nên yêu cầu ông D, bà H phải trả tiền nợ gốc và lãi phát sinh.

+ Theo bị đơn – ông D: Khoản vay này không thỏa thuận về thời hạn và lãi suất nên ông D chỉ chấp nhận trả nợ gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Trần Thị Đ. Buộc ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 109.500.000đồng tiền gốc và tiền lãi cho khoản vay 95.000.000đồng theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Trần Thị Đ phải trả lại giấy chứng nhận QSD đất số DA 519880 cho ông Phạm Ngọc D.

Về án phí: Miễn án phí cho ông D, bà H.

Trả lại tạm ứng án phí cho bà Trần Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, bị đơn – bà Đinh Thị H vắng mặt. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng bà H đã có văn bản ủy quyền cho ông D thay mặt mình tham gia tố tụng trong vụ án. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2]. *Về quan hệ pháp luật:*

Theo đơn khởi kiện bà Trần Thị Đ yêu cầu ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Đ số tiền 109.500.000đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do pháp luật quy định từ ngày ký giấy mượn tiền cho đến nay. Bị đơn ông Phạm Ngọc D, bà Đinh Thị H xác nhận số nợ và không có yêu cầu phản tố. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị Đ:

3.1. Về hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Trần Thị Đ và ông Phạm Ngọc D.

Trong quá trình tố tụng thì bà Đ và ông D xác nhận:

Ngày 04 tháng 02 năm 2023 các đương sự có xác lập với nhau giao dịch dân sự được thể hiện bằng “Giấy mượn tiền” viết tay có chữ ký người mượn tiền là Phạm Ngọc D. Theo giấy mượn tiền thể hiện nội dung ông D có mượn của chị Đ số tiền 95.000.000đồng và thế chấp một giấy chứng nhận QSD đất số DA 519880.

Ngày 14/12/2023 giữa ông D và bà Đ có xác lập với nhau giao dịch dân sự được thể hiện bằng “Giấy mượn tiền” viết tay có chữ ký người mượn tiền là Phạm Ngọc D. Theo giấy mượn tiền thể hiện nội dung ông D có mượn của chị Đ số tiền 14.500.000đồng.

Hội đồng xét xử xác định các giao dịch này là hợp pháp.

3.2. Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc của chị Trần Thị Đ:

Đối với hợp đồng vay thể hiện bằng “Giấy mượn tiền” đề ngày 04/02/2023, trong đó chỉ thể hiện số tiền vay 95.000.000đồng, không thể hiện thời hạn vay và lãi suất. Do đó, theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự, chị Đ có quyền đòi ông D trả nợ bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho ông D một thời gian hợp lý. Chị Đ cho rằng đối với khoản vay này chị Đ cho ông D vay để tổ chức đám cưới cho con nên sau khi vay 01 tháng chị Đ có yêu cầu đòi lại nhưng ông D không trả mà thời gian sau đó ông D có nhờ chị Đ làm thủ tục đáo hạn ngân hàng để vay tăng vốn lấy tiền trả cho chị Đ. Ông D cho rằng sau khi vay khoảng ba tháng thì chị Đ có yêu cầu ông D trả nợ. Thời điểm đó vì không có tiền để trả nợ cho chị Đ nên ông D có nhờ chị Đ liên hệ làm hồ sơ vay tăng vốn tại Ngân hàng để lấy tiền trả nợ cho chị Đ. Như vậy, mặc dù ông D không thừa nhận việc chị Đ có đòi nợ ông D nhưng việc hai bên trao đổi với nhau về việc chị Đ giúp ông D làm thủ tục đáo hạn ngân hàng để vay tăng vốn lấy tiền trả nợ cho chị Đ. Điều đó thể hiện chị Đ đã yêu cầu ông D trả nợ và ông D cũng đã thống nhất việc trả nợ cho chị Đ đối với khoản vay ngày 4/2/2023. Như vậy, cho đến hiện nay ông D chưa trả nợ cho chị Đ nên chị Đ khởi kiện để yêu cầu ông D trả nợ là hoàn toàn có căn cứ. Do đó cần buộc ông D phải trả cho chị Đ số tiền nợ gốc 95.000.000đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Đối với hợp đồng vay thể hiện bằng “Giấy mượn tiền” đề ngày 14/12/2023, trong đó chỉ thể hiện số tiền vay 14.500.000đồng, không thể hiện thời hạn vay là đến ngày 14/02/2024. Tính đến thời điểm chị Đ nộp đơn khởi kiện ông D thì thời hạn vay đã hết nên chị Đ được quyền khởi kiện yêu cầu ông D trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Do đó cần buộc ông D phải trả cho chị Đ số tiền nợ gốc 14.500.000đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Như vậy tổng cộng số tiền nợ gốc mà ông Phạm Ngọc D phải trả cho chị Trần Thị Đ là 109.500.000đồng.

3.3. Đối với yêu cầu trả tiền lãi của chị Trần Thị Đ:

Chị Trần Thị Đ yêu cầu ông Phạm Ngọc D trả lãi cho chị Đ trên số tiền nợ gốc 95.000.000đồng từ ngày vay (04/2/2023) đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định vì cho rằng khi thỏa thuận cho ông D vay tiền chị Đ và ông D có thỏa thuận hàng tháng ông D phải trả lãi cho chị Đ theo mức lãi suất 6%/tháng. Tuy nhiên sau đó ông D không thực hiện việc trả lãi.

Bị đơn ông D không thừa nhận việc thỏa thuận về việc trả lãi và xác nhận từ ngày ký giấy mượn số tiền 95.000.000đồng của chị Đ thì ông D cũng chưa trả một khoản lãi nào cho chị Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo “Giấy mượn tiền” đề ngày 04/2/2023 giữa ông Phạm Ngọc D và chị Trần Thị Đ chỉ thể hiện số tiền ông D mượn là 95.000.000đồng, không thể hiện về thời gian và lãi suất. Tuy nhiên, căn cứ vào các chứng cứ mà chị Đ cung cấp là các nội dung tin nhắn qua mạng xã hội zalo giữa chị Đ và ông D thể hiện chị Đ liên tục hỏi thúc ông D trả nợ vay. Ông D cũng xác nhận sau khi ký giấy mượn tiền khoảng ba tháng thì chị Đ có yêu cầu ông D trả nợ và ông D có hứa sau khi làm hồ sơ vay đáo hạn ngân hàng có tiền sẽ trả nợ cho chị Đ. Tuy nhiên sau đó do không vay tăng vốn được nên ông D không trả được nợ cho chị Đ. Theo kết quả xác minh tại Ngân hàng thì thời điểm ông D làm hồ sơ vay vốn lại tại Ngân hàng và được giải ngân là ngày 30/9/2023. Sau khi nhận tiền vay thì ông D đã không thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ 95.000.000đồng cho chị Đ nên ông D phải trả lãi cho chị Đ trên số tiền vay tính từ ngày 30/9/2023.

Về lãi suất: Tại phiên tòa chị Đ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Ông D không chấp nhận trả lãi vì cho rằng khi thỏa thuận ký giấy vay tiền không thỏa thuận về việc trả lãi. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên: Sau khi vay tiền ông D đã được chị Đ thông báo về việc trả nợ vay nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất trên số tiền nợ vay do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, cụ thể với mức lãi suất 10%/năm.

Theo đó, tiền lãi được tính như sau:

$95.000.000\text{đồng} \times 10\%/năm$ (tương ứng $0,83\%/tháng$) $\times 10$ tháng 8 ngày (tính từ ngày 30/9/2023 đến ngày 08/8/2024) = 8.095.000đồng (Tám triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Như vậy tổng cộng tiền gốc và lãi mà ông D phải trả cho chị Đ là 117.595.000đồng.

3.4. Về nghĩa vụ trả nợ vay: Khi xác lập hợp đồng vay thì chỉ có cá nhân ông D thực hiện giao dịch và ký tên vào các “Giấy mượn tiền” với chị Đ. Tuy nhiên ông D thừa nhận khoản tiền 95.000.000đồng ông vay để lo đám cưới cho con gái của ông D và bà H; khoản tiền 14.500.000đồng ông D vay để trả tiền lãi vay tại ngân hàng. Việc sử dụng số tiền vay vì mục đích chung của gia đình. Vì vậy bà Đinh Thị H là vợ của ông Phạm Ngọc D phải có trách nhiệm liên đới cùng ông D trả nợ vay. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Đ về việc buộc vợ chồng ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải trả nợ vay cho chị Đ. Cụ thể cần buộc ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị Đ tổng số tiền nợ

vay là 117.595.000đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Đối với yêu cầu về việc trả lại giấy chứng nhận QSD đất của ông Phạm Ngọc D:

Tại phiên tòa, nguyên đơn – chị Đ và bị đơn – ông D đều xác nhận ngày 04/2/2023 khi ông D và chị Đ xác lập giấy mượn tiền với nhau thì ông D có giao cho chị Đ giữ một giấy chứng nhận QSD đất số DA 519880. Hiện tại chị Đ còn giữ giấy chứng nhận QSD đất này và chị Đ đồng ý giao trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông D.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của chị Trần Thị Đ được chấp nhận nên ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên do hiện nay ông D và bà H đã trên 60 tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015;
- Các điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đ về việc buộc bị đơn ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải liên đới trả tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh:

Buộc vợ chồng ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị Đ số tiền nợ vay 117.595.000đồng (Một trăm mười bảy triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn đồng); trong đó: 109.500.000đồng tiền nợ gốc và 8.095.000đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông D, bà H) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc chị Trần Thị Đ phải trả cho ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H giấy chứng nhận QSD đất số DA 519880.

3. Về án phí:

- Miễn nộp án phí cho ông Phạm Ngọc D và bà Đinh Thị H

- Trả lại cho chị Trần Thị Đ số tiền tạm ứng án phí 3.395.000đồng đã nộp theo biên lai số 0005899, ngày 2 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 8/8/2024).

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận

